

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định Phòng thử nghiệm thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm

CỤC TRƯỞNG CỤC CHĂN NUÔI

Căn cứ Quyết định số 665/2014/QĐ- BNN-TCCB ngày 04/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chăn nuôi;

Căn cứ Thông tư số 16/2011/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đánh giá, chỉ định và quản lý phòng thử nghiệm ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn và Thông tư số 54/2011/TT-BNNPTNT ngày 03/8/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về yêu cầu năng lực phòng thử nghiệm về chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản và muối;

Căn cứ Hồ sơ đăng ký chỉ định lại phòng thử nghiệm của Công ty TNHH Intertek Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Biên bản cuộc họp của Đoàn đánh giá ngày 22/6/2015;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Thức ăn chăn nuôi,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ Phòng thử nghiệm Nông sản và Thực phẩm của Công ty TNHH Intertek Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ (địa chỉ: M10, M11, M12, M13 Khu đô thị Nam Sông Cần Thơ, khu vực Thạnh Thuận, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ) là Phòng thử nghiệm thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm. Chi tiết các phép thử được chỉ định nêu tại Phụ lục đính kèm.

Mã số phòng thử nghiệm: LAS - NN 06.

Điều 2. Phòng thử nghiệm nêu tại Điều 1 có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định nêu tại Điều 24 Thông tư số 16/2011/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đánh giá, chỉ định và quản lý phòng thử nghiệm nông nghiệp và phát triển nông thôn và các quy định hiện hành có liên quan.

Điều 3. Thời hạn hiệu lực của Quyết định là 03 (ba) năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng phòng Thức ăn chăn nuôi, Thủ trưởng đơn vị có tên nêu tại Điều 1, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Vụ KHCNMT;
- TT Tin học và Thống kê;
- Cục trưởng (đề b/c);
- Lưu: VT, TÁC.N.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Dương

PHỤ LỤC

Danh mục các phép thử thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm được chỉ định của Phòng thử nghiệm Nông sản và Thực phẩm của Công ty TNHH Intertek Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 477 /QĐ-CN-TĂCN, ngày 02 tháng 7 năm 2015 của Cục Chăn nuôi)

TT	Tên phép thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/Phạm vi đo	Phương pháp thử
1	Xác định hàm lượng Aflatoxin tổng số (B1,B2, G1, G2)	5 ppb	Phương pháp nội bộ FST-WI01 chương 14-1/ (LC/MS/MS)
2	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi khác	-	AOAC 930.15 : 2005 TCVN 4326: 2001
3	Xác định hàm lượng nitơ và protein thô	-	GAFTA 130 4:0-03 TCVN 4328-1:2007
4	Xác định hàm lượng Natri clorua (Muối ăn)	-	Phương pháp nội bộ FST-WI08 chương 36 (Ref. AOAC 937.09:2005) TCVN 4330:1986
5	Xác định hàm lượng chất béo	-	AOAC 920.39:2005
6	Xác định hàm lượng xơ thô	-	TCVN 4329:2007
7	Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric	-	TCVN 9474:2012 (ISO 5985: 2002)
8	Xác định hàm lượng tro thô	-	AOAC 942.05:2008 TCVN 4327: 2007
9	Xác định hàm lượng canxi (Ca)	-	AOAC 927.02:2008
10	Xác định hàm lượng photpho tổng (P)	-	Phương pháp nội bộ FST-WI08 chương 7 (Ref. AOAC 995.11:2005)
11	Xác định hàm lượng nitơ amoniac (N-NH ₃)	-	TCVN 3706:1990
12	Xác định hoạt độ urê	0.05	TCVN: 4847: 1989
13	Xác định hàm lượng urê	-	Phương pháp nội bộ FST-WI01 chương 27-1/ (HPLC) (Ref. TCVN 8025:2009)
14	Định lượng nhóm Tetracycline (Tetracycline, Chlortetracycline, Oxytetracycline)	0.2 ppm	Phương pháp nội bộ FST-WI01 chương 13-1/ (LC/MS/MS) (Ref. AOAC 995.09 -2005)

TT	Tên phép thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/Phạm vi đo	Phương pháp thử
15	Xác định hàm lượng Sulfadimethoxin	0.1 ppm	Phương pháp nội bộ FST-WI01 chương 11-1/ (LC/MS/MS) (Ref AOAC 983.31:2005)
16	Xác định hàm lượng Chì (Pb)	0.1 ppm	Phương pháp nội bộ FST-WI04 chương 19/(AAS) (AOAC 999.10:2005 Modified)
17	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd)	0.025 ppm	Phương pháp nội bộ FST-WI04 chương 17/(AAS) (AOAC 999.10:2005 Modified)
18	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg)	0.10 ppm???	Phương pháp nội bộ FST-WI04 chương 18/(AAS) (AOAC 974.14:2005 Modified)
19	Xác định hàm lượng Arsen (As)	0.10	Phương pháp nội bộ FST-WI04 chương 13/(AAS) (AOAC 986.15:2005 Modified)
20	Xác định hàm lượng Protein tiêu hóa bằng pepsin	-	AOAC 971.09:2005
21	Xác định hàm lượng Tinh bột	-	Phương pháp nội bộ FST-WI08 chương 59 (Ref. TCVN 4594:1988)
22	Xác định hàm lượng 20 axit amin *	-	Phương pháp nội bộ FST-WI01 chương 42/ (LC/MS/MS) (Ref EZ-FAAST)
23	Xác định hàm lượng nhóm Beta agonist(Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamine)	1ppb	Phương pháp nội bộ FST-WI01 chương 25-1/ (LC/MS/MS)
24	Xác định chỉ số Peroxit trong dầu mỡ động vật, thực vật	-	TCVN 6121:2010
25	Xác định Chỉ số axit trong dầu mỡ động vật, thực vật	-	TCVN 6127:2010 AOCS Ca 5a-40:1993
26	Xác định Độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi trong dầu mỡ động vật, thực vật	-	TCVN 6120:2010

TT	Tên phép thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/Phạm vi đo	Phương pháp thử
27	Xác định Chỉ số Iod trong dầu mỡ động vật, thực vật	-	TCVN 6122:2010
28	Xác định hàm lượng tạp chất không tan trong dầu mỡ động vật, thực vật	-	TCVN 6125:2010
29	Phát hiện và định lượng <i>E. coli</i> giả định – Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, (MPN/g)	-	TCVN 6846:2007 (ISO 7251:2005)
30	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. trên đĩa thạch	-	ISO 6579:2002/Amd 1:2007 Sửa đổi 1:2008 TCVN 4829:2005
31	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch – Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C	10 CFU/g	ISO 4833-1:2013
32	Phát hiện và định lượng Coliform – Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất	3 MPN/g	TCVN 4882 : 2007 (ISO 4831:2006)
33	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với Coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch – Phần 1: Kỹ thuật sử dụng môi trường Baird-Parker	10 CFU/g	TCVN 4830-1 : 2005 (ISO 6888-1:1999/Amd-1: 2003)
34	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với Coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch – Phần 3: Phát hiện và dùng kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) để đếm số lượng nhỏ	3 PMN/g	TCVN 4830-3: 2005 (ISO 6888-3:1999/Amd-1: 2004)
35	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> trên đĩa thạch – Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	10 CFU/g	TCVN 4991 : 2005 (ISO 7937: 2004)
36	Định lượng <i>E.coli</i> dương tính β -Glucuronidaza – Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 oC sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β -D-glucuronid	<10 CFU/g	TCVN 7924-2 : 2008 (ISO 16649-2: 2001)

*20 axit amin: *Lysine, Valine, Glutamic acid, Tryptophan, Leucine, Phenylamine, Serine, Isoleucine, Cystine, Tyrosine, Arginine, 4-hydroxyproline, Glycine, Threonine, Alanine, Hydroxylysine, Proline, Methionine, Aspartic acid, Histidine.*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh mã số phòng thử nghiệm được chỉ định lĩnh vực thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm

CỤC TRƯỞNG CỤC CHĂN NUÔI

Căn cứ Quyết định số 665/2014/QĐ- BNN-TCCB ngày 04/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chăn nuôi;

Căn cứ Quyết định số 477/QĐ- CN-TĂCN ngày 02/7/2015 của Cục trưởng Cục Chăn nuôi về việc chỉ định Phòng Thử nghiệm thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Thức ăn chăn nuôi,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh mã số phòng thử nghiệm của Phòng thử nghiệm Nông sản và Thực phẩm của Công ty TNHH Intertek Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ (địa chỉ: M10, M11, M12, M13 khu đô thị Nam sông Cần Thơ, khu vực Thạnh Thuận, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ) tại Quyết định số 477/QĐ - CN-TĂCN ngày 02/7/2015 của Cục trưởng Cục Chăn nuôi về việc chỉ định Phòng Thử nghiệm thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm như sau:

“Mã số phòng thử nghiệm: LAS - NN 20”

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 02/7/2015.

Điều 3. Trưởng phòng Thức ăn chăn nuôi, Thủ trưởng đơn vị có tên nêu tại Điều 1, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ KHCNMT;
- TT Tin học và Thống kê;
- Cục trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, TĂCN.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

(đã ký)

Nguyễn Xuân Dương